Đời sống tăng đoàn ở Nalanda Thế kỷ 7: Cách dùng thìa, đũa - Ghi chép của Pháp sư Nghĩa Tịnh

ISSN: 2734-9195 15:17 05/01/2026

Chương 16 rất ngắn nhưng đặt ra vấn đề giới hạn/luật lệ của cộng đồng tôn giáo so với truyền thống của xã hội địa phương qua sự kiện dùng tay, thìa và đũa rất cụ thể.

Tác giả: **Nguyễn Cung Thông**[i]

Phần này bàn về chương 16 trong cuốn Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện của pháp sư Nghĩa Tịnh. Chương này chỉ có 93 chữ, không kể tựa đề gồm bốn chữ là Thỉ Trợ Hợp Phủ (tạm dịch/NCT: tục dùng thìa và đũa). Tuy rất ngắn nhưng lại có nhiều thông tin sâu sắc về đời sống tăng đoàn Phật giáo, tập tục của Ấn Độ và Trung Hoa vào TK 7.

Các tài liệu như Tây Vực Kí của pháp sư Huyền Trang (khoảng 602-664), Phật Quốc Kí của pháp sư Pháp Hiển (337- 422) và ghi chép của pháp sư Nghĩa Tịnh cho ta biết lịch sử Phật giáo và đời sống tăng đoàn thời cực thịnh so với hiện nay. Đây là ba cao tăng bỏ cả đời đóng góp cho PG, được biết đến nhiều so với các du tăng cầu pháp khác đã từng đến Ấn Độ như Chu Sĩ Hành □□□ (203 - 282), Bảo Vân, Tăng Cảnh, Huệ Viễn ... Trong một tài liệu khác là Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện, pháp sư Nghia Tịnh ghi lại việc du tăng cầu đạo và đặc biệt có các nhà sư từ Việt Nam qua Thiên Trúc tu tập: td. Huệ Diêm, Khuy Xung (từ Giao Châu), Trí Hành, Đại Thừa Đăng (từ Ái Châu). Mặc dù là người sau cùng trong ba cao tăng nổi tiếng qua Ấn Độ du học thời trung cổ, nhưng Nghĩa Tịnh lại ở ngoại quốc lâu nhất và dĩ nhiên giao lưu với các văn hóa/ngôn ngữ nước ngoài sâu đậm hơn, do đó các ghi chép và phê bình của ngài rất đáng được lưu ý.

Các dữ kiện này rất đáng được tìm hiểu thêm để hiểu rõ hơn tình hình Phật Giáo ở Giao Châu nói riêng, và tình trạng xã hội, kinh tế và chính trị ở các nước Á Châu vào thời trung cổ nói chung. Tuy nhiên, cần thận trọng khi đọc các tài liệu trên vì Hán văn vào thời trung cổ có khác hơn ngày nay, có lúc ý nghĩa không rõ

ràng cũng như ý của người ghi chép, tiếng Hán trung cổ cũng phản ánh thời kỳ phát triển khác biệt: td.âm vận thời nhà Đường so với âm vận thời nhà Hán, thời nhà Minh; đây là chưa kể đến việc soạn giả dịch lầm hay tam sao thất bản[ii] - td. nhầm lẫn giữa chữ vị □ và chữ mạt □ trong kí âm HV tiếng Phạn Ma- trong Madhyadesa - xem thêm chi tiết trong mục 2.1. Các chữ viết tắt trong bài là NCT (Nguyễn Cung Thông), PG (Phật giáo), HV (Hán Việt), VN (Việt Nam), A (tiếng Anh) NHKQNPT (Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện).

1. Pháp sư Nghĩa Tịnh và Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện

Pháp sư Nghĩa Tịnh □□ , tên tục là Trương Văn Minh □□□ , sinh năm 635 ở Tế Châu (Sơn Đông, Trung Quốc) và xuất gia năm 14 tuổi. Ngài đã nghe tiếng thiền sư Pháp Hiển và Huyền Trang hành hương xứ Phật, nên nhất định theo đuổi ý định này để tìm hiểu Phật pháp thấu đáo hơn.

Tới năm 37 tuổi, ngài mới có cơ hội đi tàu Ba Tư[iii] từ Quảng Châu (Trung Quốc) qua Srivijaya, bây giờ là Palembang ở Sumatra, từng là một trung tâm Phật giáo lớn trong vùng Đông Nam Á vào thời trung cổ; ở đây 6 tháng học tiếng Phạn và tiếng Mã Lai, sau đó đi tàu sang Ấn Độ.

Sau khi đậu 'kì thi nhập học' rất cam go, ngài được nhận vào chùa[iv] (tu viện) Nalanda với 12 năm tu học, so với 25 năm sống ở hải ngoại và thăm viếng được hơn 30 quốc gia. Ngài đem về nước khoảng 400 bộ kinh luận tiếng Phạn, cùng khoảng 300 viên ngọc xá lợi. Cho đến cuối đời vào năm 713, ngài luôn chăm chú dịch kinh từ tiếng Phạn (được hơn 50 bộ kinh). Một số tác phẩm nổi tiếng của Nghĩa Tịnh là Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện, Trọng Quy Nam Hải Truyện, Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện, Phạn Ngữ Thiên Tự Văn □□□□□ còn gọi là Phạm Đường Thiên Tự Văn, Đường Tự Thiên Man Thánh Ngữ □□□□□ , □□□□□□ ...v.v...

Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện gồm 4 quyển: phần đầu giới thiệu hoàn cảnh ra đi, các nơi tạm trú cùng 40 điều khoản (chương/mục) được coi như là **nội quy** cho các sa môn (tăng sĩ hay ni cô Phật giáo) phải noi theo kèm theo các lý do và phê bình chi tiết của pháp sư Nghĩa Tịnh. Một số điều khoản trong NHKQNPT tiêu biểu:

1) Phá hạ phi tiểu □□□□ (phá hạ[v] không phải là chuyện nhỏ - tạm dịch/NCT)

2) Đối tôn chi nghi □□□□ (cách ứng xử với đức Phật Tổ)

3) Thực toạ tiểu sàng □□□□ (ngồi ghế nhỏ trong bữa ăn)

4) Xan phân tịnh xúc 餐分淨觸 (phân biệt thức ăn sạch và dơ)

...

8) Triêu tước xỉ mộc 朝嚼齒木 (sáng sớm phải nhai/chà răng bằng xỉ mộc)

9) Thụ trai quỹ tắc 受齋軌則 (lề luật về ăn chay)

...

16) Thi trợ hợp phủ 匙節合否 (tục dùng thìa[vi]/muỗng và đũa[vii] có phù hợp không?)

...

38) Thiêu thân bất hợp 燒身不合 (thiêu xác thân là không hợp lẽ trong PG)

39) Bàng nhân hoạch tội 傍人獲罪 (người ngoài cuộc mắc tội)

40) Cổ đức bất vi 古德不為 (các điều sa môn cao tuổi và đạo đức không làm)

2. Chương (mục/điều khoản) 16 "Thi trợ hợp phủ"

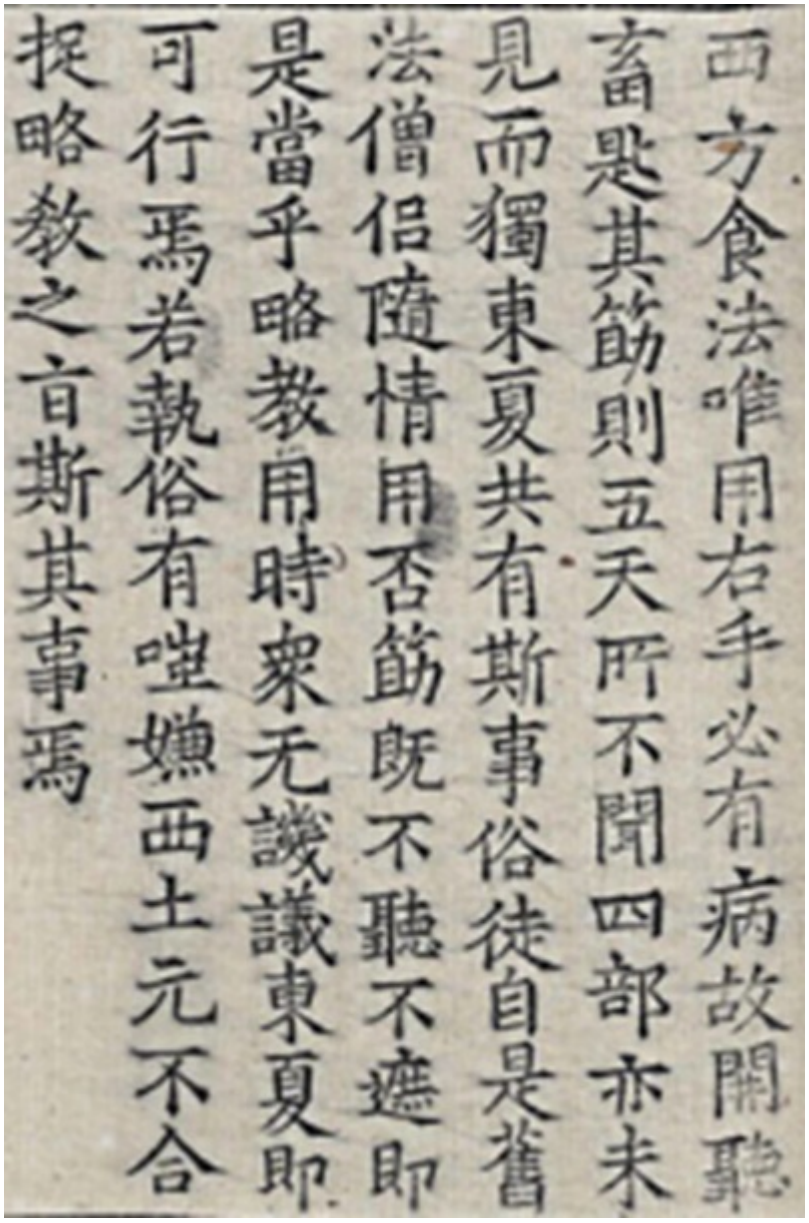
西方食法唯用右手必有病故開聽
畜匙其節則五天所不開四部亦未
見而獨東夏共有斯事俗徒自是舊
法僧侶隨情用否節既不聽不遮即
是當乎略教用時衆无譏議東夏即
可行焉若執俗有嗤嫌西土元不合
捉略教之旨斯其事焉

Tục dùng thìa/muỗng và đũa có phù hợp không?

Trích từ trang https://cbetaonline.dila.edu.tw/zh/T2125_002

Hán văn: *Tây phương thực pháp duy dụng hữu thủ, tất hữu bệnh cố khai thính súc thi, kì trợ tắc Ngũ Thiên sở bất văn,Tứ Bộ diệc vị kiến, nhi độc Đông Hạ cộng hữu tư sự, tục đồ tự thị cựu pháp, tăng lữ tùy tình dụng phủ. Trợ kí bất thính bất già, tức thị đương hồ Lược Giáo. Thì chúng vô kì nghị, Đông Hạ tức khả hành yên; nhược chấp tục hữu xi hiềm, tây thổ nguyên bất hợp tróc. Lược Giáo chi chỉ, tư kì sự yên*.

Phỏng dịch/NCT: *"Ở phương Tây, người ta chỉ dùng tay phải để bốc (thức ăn), trừ khi bị bệnh thì được phép giữ và dùng thìa (muỗng). Khắp năm miền của Ấn Độ chưa từng nghe ai nói đến đũa, cũng không hiện diện trong giới luật của bốn trường phái Phật giáo, chỉ có Trung Hoa mới dùng đũa: người dân theo truyền thống đều dùng đũa, nhưng người tu hành thì tùy theo theo sở thích mà dùng*

đũa hay không. Dùng đũa không bị cấm hay được phép, phải theo điều lệ trong Lược Giáo Giới Kinh, để khi dùng đũa thì không ai bàn tán hay chê cười. Ở Trung Hoa dùng đũa là thường tình, nếu không chấp nhận thì bị người ta chế riễu hay phê phán. Ở phương Tây thì không dùng đũa, điều này được ghi trong Lược Giáo Giới Kinh".

2.1 Tây phương, Tây thổ - các địa danh chỉ cổ Ấn Độ

Một ấn tượng khi đọc chương 16 là cách gọi tên khu vực hay nước vào thời trung cổ, điều này gợi ý ta xem lại các tên gọi này trong NHKQNPT và đào sâu hơn nữa. Các địa danh **Tây phương** □□ , **Tây thổ** □□ (trong điều 16), **Tây quốc** □□ , **Tây vực** □□ - cũng như trong tác phẩm Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện chẳng hạn - đều chỉ nước Ấn Độ ngày nay: hay cổ Ấn Độ nơi phát sinh ra Phật giáo (~ Phật Quốc, hay Thiên Trúc, Thân Độc vào thời Hán). Sau cả ngàn năm, có tác giả chỉ dùng Tây để chỉ Ấn Độ như truyện Tây Du Kí rất nổi tiếng. Trong NHKQNPT, Nghĩa Tịnh dùng nhiều cụm danh từ để chỉ Ấn Độ như Tây phương, Tây thổ, Tây quốc, Ngũ Thiên (xem thêm phần dưới) ... Cũng như Trung Quốc vào thời Nghĩa Tịnh cũng có nhiều cách gọi - xem thêm chi tiết ở mục dưới. Đối với Á Đông thì Ấn Độ nằm về hướng tây nên các cách gọi dùng chữ tây như Tây Vực, Tây phương, Tây thổ, Tây quốc khá dễ hiểu, cũng như Trung Hoa thì gọi là Đông Hạ, Đông Xuyên so với tên kí âm từ tiếng Phạn Chi Na/Ki Na chẳng hạn. Khác với ngôn ngữ hiện đại, mỗi quốc gia hầu như chỉ có một tên gọi chính thức[viii] mà thôi, td. Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ... Sự phân chia lãnh thổ càng ngày càng rõ ràng, cũng như quyền lợi đất đai/tài nguyên càng ngày càng cần thiết, chủ quyền đất nước trở thành 'trọng tâm' nên ảnh hưởng đến cách gọi tên nước sao cho thật là rõ ràng hơn chăng?

Một số địa danh là kí âm trực tiếp từ Phạn ngữ trong NHKQNPT: (a) **Gambudvipa** xuất hiện sáu lần trong NHKQNPT, có gốc Phạn ngữ □□□□□□□□□ nghĩa là đảo/lục địa dvipa □□□□□ , nơi có loại cây dâu đen/đặc sản của Ấn Độ gọi là Gambo/Jambo □□□□□ kí âm HV thiệm bộ □□ - do đó Gambodvipa hàm ý Ấn Độ. Nghĩa Tịnh đã dùng từ ghép Phạn ngữ và Hán ngữ: □□□ Thiệm bộ chu với chu/châu HV nghĩa là đại lục/cù lao, còn gọi đơn giản là Thiệm bộ, Thiệm chu. Một nét nghĩa khác hơn[ix] của Gambodvipa là trái đất hay 'trung tâm vũ trụ' trong Phật giáo hay Kỳ Na giáo. Đây là địa danh có nguồn gốc là đặc điểm của thiên nhiên/địa phương (Ấn Độ có loại cây dâu đen Gambo/Jambo) (b) **Brahmarashtra** xuất hiện hai lần trong NHKQNPT (Phạn ngữ □□□□□□□□□□□) hàm ý đất nước của thần Brahma hay Ấn Độ ngày nay, Rāṣṭra □□□□□□ nghĩa là vương quốc, đất nước - Nghĩa Tịnh ghi là Bà La Môn Quốc □□□ □ . Pháp sư Huyền Trang (602-664) cũng dùng địa danh

ghép [Phạn + Hán] này trong Tây Vực Ký (c) **Aryadesa** xuất hiện hai lần trong NHKQNPT (Phạn ngữ □□□□□□): Tịnh Nghĩa kí âm là □□□□ A li da đề xá - Arya □□□ hàm ý cao thượng, quý giá, thánh thiện và desa □□ nghĩa là đất nước, vùng ... Do đó Aryadesa dùng để chỉ Ấn Độ. Các địa danh Aryades và Brahmarashtra có nguồn gốc văn hóa và lịch sử cổ Ấn Độ, dấu ấn của con người và thần thoại so với môi trường thiên nhiên (d) **Madhyadesa** xuất hiện một lần trong NHKQNPT (Phạn ngữ □□□□□□): Tịnh Nghĩa kí âm là □□□ vị thê đề xả HV và giải thích thêm vị thê là ở giữa (trung), còn đề xả là đất nước (quốc HV) trong chương/mục 25 "Sư tư chi đạo". Để ý là vào thời trung cổ, vị HV đọc gần như là *mui/môi, vì vậy mà được dùng để kí âm Phạn ma- là âm đầu của địa danh Madhyadesa; điều này còn thấy trong cách đọc chi thứ 8 của 12 con giáp là mùi thay vì vị. Một số tài liệu lại ghi vị thê là mạt thê □□ , td. Phật Quang Đại Từ Điển, cho thấy khả năng dễ nhầm lẫn[x] giữa cách viết vị và mạt vì chỉ khác nhau ở vị trí nét ngang - đây là một lỗi thường gặp. Địa danh Madhyadesa có nguồn gốc dựa vào địa lí tự nhiên: khu vực ở giữa (trung tâm) của bán đảo Ấn Độ (e) **Hi Độ**: Tịnh Nghĩa kí âm là □□ hi độ HV, có thể là *Hindu - theo người viết/NCT lại có gốc Phạn ngữ là Sindhu (chỉ sông lớn, biển cũng như tên sông Indus); cơ sở để giải thích liên hệ Sindhu - Hindu là tương quan giữa các phụ âm xát/vô thanh s và h thường gặp trong ngôn ngữ như □ hậu - sau, □ hà - xa, □ hân/ngân - (vết) hằn - sần, đặc biệt là trong họ ngôn ngữ Indo-Iranian. Ngay cả chữ □ có thể đọc là *hih (hư khí thiết (□□□ Thuyết Văn Giải Tự, Đường Vận, Tập Vận), hay *sih (□□□ sửu nhị thiết - Tập Vận, □□□ sửu lợi thiết - Quảng Vận), để ý thêm là thành phần hài thanh của hi là tứ □ mà một dạng âm cổ phục nguyên là *slih (NCT). Ngài còn cho biết là địa danh này không phổ biến, chỉ dùng như phương ngôn, ít người hiểu nghĩa và nên gọi Tây quốc (Ấn Độ) là thánh phương hay đất thánh: phương là đất, td. Hoài Nam Tử ghi đái viên li phương □□□□ ~ đội trời đạp đất/NCT. Nghĩa Tịnh ghi là tục truyền địa danh Ấn Độ □□ nghĩa là mặt trăng (nguyệt HV ~ chandra □□□□□□), có thể như vậy nhưng không phổ biến (không có nhiều người dùng/NCT). Nhận xét này khác với pháp sư Huyền Trang từng ghi nhận Ấn Độ ví là mặt trăng (hàm ý soi sáng bầu trời/nhân loại tựa như nơi bắt đầu/mở mang trí tuệ như đạo Phật - Chandra còn là vị thần mặt trăng trong Ấn Độ giáo chẳng hạn - NCT).

Có nhiều nguyên nhân để giải thích tại sao địa danh Ấn Độ, cũng như Trung Hoa, xuất hiện như đã bàn ở trên qua các cách gọi khác nhau:

- Người ghi chép tôn trọng tên gọi bản địa, một phần là tác giả không hiểu rõ nghĩa ngôn ngữ bản địa hay phương ngữ, nên thường có khuynh hướng kí âm trực tiếp. Thật ra, mỗi địa danh tiếng Phạn đều có nghĩa mà ít người biết đến (ngay cả dân bản địa cũng cần phải học để hiểu cách dùng). Điều cũng phù hợp

với năm trường hợp dịch mất nghĩa gốc khi phiên dịch kinh Phật và ba trường hợp khó dịch do pháp sư Đạo An từng đề xướng □□□□□□ ngũ thất bản tam bất dị; hay năm trường hợp không nên dịch ra tiếng Hán mà chỉ ghi âm do pháp sư Huyền Trang mách bảo: ngũ chủng bất phiên □□□□ . Cùng với Nghĩa Tịnh, Đạo An và Huyền Trang là những cao tăng Trung Hoa đã đóng góp rất nhiều vào quá trình dịch kinh Phật từ Phạn ngữ ra Hán ngữ và truyền bá PG. Một điểm đáng lưu ý là chính các phương ngữ ở các vùng/tiểu vương quốc Ấn Độ đã góp phần không nhỏ trong quá trình phân chia bộ phái PG sau thời đức Phật Tổ: Thượng Tọa Bộ dùng phương ngữ Trung Ấn Độ, Nhất Thiết Hữu Bộ dùng Nhã ngữ (ngôn ngữ của dân Aryan), Chánh Lượng Bộ dùng Tạp ngữ, Đại Chúng Bộ dùng Tục ngữ (ngôn ngữ phàm tục?).

- Tên quốc gia không xuất hiện một cách chính thống, hay không được phổ biến như ngày nay (td. qua mạng lưới truyền thông, diễn đàn điện tử). Thành ra, địa danh phải dựa vào tài liệu cổ nhiều khi không chính xác và hợp thời nữa, hay dựa vào phương ngữ của nơi mà mình đi qua.

- Một nguyên nhân khác, không hoàn toàn độc lập với các nguyên nhân đã ghi bên trên, khi giới hạn lãnh thổ, lãnh hải không được xác định rõ ràng hay không còn hiện hữu, không ổn định theo dòng lịch sử, cùng với sự thay đổi triều đại cai trị: kết quả là tên nước có thể thay đổi hay biến mất trong lịch sử - xem thêm mục 2 của Phụ Trương.

2.2 Ngũ Thiên

Năm miền của Ấn Độ (Ngũ Thiên): Nghĩa Tịnh nhắc đến □□ Ngũ Thiên dùng để chỉ Ấn Độ cũng như Tây phương, Tây quốc. Người viết/NCT tạm dịch là 5 miền của Ấn Độ[xi] hàm ý 5 vương quốc (triều đại) có ảnh hưởng lớn vào TK 7 đến TK 12. Đó là các vương quốc Rashtrakutas (phía Bắc bán đảo Ấn Độ), Palas, Cholas, Pallavas (phía Nam), Pandya (phía cực Nam) ...v.v... Để ý là cũng có các vương quốc nhỏ khác hiện diện đồng thời. Các tiểu vương quốc này[xii] phải triều cống nhà nước nào mạnh hơn, luôn tranh giành ảnh hưởng và quyền lực trên bán đảo Ấn Độ. Ngũ Thiên theo học giả Takakusu (sđd, trang lii - dựa vào các chi tiết trong NHKQNPT) gồm có Aryadesa, Madhyadesa, Bramharashra, Gambudvipa và Hindu. Xem chi tiết trong mục 2.1 và bản đồ các vùng miền Ấn Độ vào thời trung cổ trong Phụ trương 1. Nghĩa Tịnh thường có khuynh hướng đồng hóa một miền/địa phương thành cả nước Ấn Độ nói chung. Ngũ Thiên là cách gọi địa danh dựa vào cơ cấu hành chánh hay phân bố lãnh thổ, giống như Cửu Châu chỉ Trung Hoa trong văn hóa cổ đại, hay Tam Quốc chẳng hạn. Có lẽ vì ảnh hưởng của tín ngưỡng/tôn giáo, nơi xuất phát đạo Phật, nên danh từ Thiên nghĩa là trời hay 'ông trời', thường được dùng khi đề cập đến lãnh thổ hay

nước Ấn Độ như Thiên Trúc, Ngũ Thiên.

2.3 Đông Hạ

Đông Hạ[xiii] 東夏 là một cách dùng của Nghĩa Tịnh để chỉ Trung Hoa, so với địa danh tương đương Hoa Hạ 華夏 (trung tâm văn hóa chỉ Trung Hoa từ TCN). Ngài cũng dùng các danh từ khác nhau chỉ Trung Hoa như Thần Châu 神州 , Đông Xuyên 東夏 , Xích Huyện 赤縣 , Đại Đường 大唐 so với dạng kí âm trực tiếp từ Phạn ngữ Cina चीन là Chi Na 支那 ...

2.4 Lược Giáo

Lược Giáo[xiv] xuất hiện 2 lần trong chương/mục 16, xuất hiện 1 lần trong chương 10 Y thực sở tu. Một tên khác đầy đủ hơn là Phật Thuyết Lược Giáo Giới Kinh 佛說略教誡經 do pháp sư Nghĩa Tịnh soạn, người viết (NCT) thêm vào Giới Kinh trong phần diễn dịch của phần đầu mục 2 cho rõ nghĩa. Người đọc có thể tham khảo toàn văn trên trang này https://cbetaonline.dila.edu.tw/zh/T0799. Kinh này thuật lại việc đức Phật răn dạy các hàng đệ tử một cách sơ lược về hạnh thiểu dục tri túc, diệt vô minh, luôn sống với giới/định/tuệ (tam học) và không suy nghĩ về 3 thứ bất thiện tham-sân-si (tam độc) để tránh ác nghiệp, phải siêng năng tu tập/tinh tấn để cuối cùng được giải thoát khỏi vòng trầm luân... Có nhiều dị bản nhưng bài viết này dựa vào tài liệu do Nghĩa Tịnh soạn.

2.5 Tứ bộ

Tứ Bộ chỉ các kinh/giới luật của bốn trường phái PG (bộ phái ~ school/sect - A) vào TK 7: cụm danh từ này xuất hiện 1 lần trong chương 16; 2 lần trong chương 10 khi nói về phương pháp ăn và mặc của tăng đoàn PG ở Thiên Trúc (Y thực sở tu); xuất hiện 1 lần trong chương 21 khi nói về chiếu dùng để ngồi (Tọa cụ sấn thân); 1 lần trong chương 30 khi nói về đi theo chiều kim đồng hồ để bày tỏ lòng tôn kính (Toàn hữu quan thì); xuất hiện 4 lần trong phần đầu giới thiệu về bốn trường phái (bộ phái) và ảnh hưởng vào những khu vực nào ...v.v... Đây là cách ghi chép đơn giản của Nghĩa Tịnh, so với Tứ Chúng[xv] 四眾 , và cần giải thích thêm cho rõ nghĩa. Phần đầu giới thiệu của NHKQNPT có ghi lại bốn trường phái PG ở Ấn Độ như sau

西國相承大綱唯四 :

一、阿離耶莫訶僧祇尼迦耶，唐云聖大眾部，分出七部，三藏各有十萬頌，唐譯可成千卷；二、阿離耶悉他陛擺尼迦耶，唐云聖上座部，分出三部，三藏多少同前；三、阿離耶慕擺薩婆悉底婆拖[

說一切有部，分出四部，三藏多少同前；四、阿離耶三蜜栗底尼迦耶 ，

唐云聖正量部，分出四部，三藏三

十萬頌。然而部執所傳多有同異，且依現事言其十八。分為五部，不聞於西國耳 .

Phỏng dịch/NCT: "*Có bốn truyền thống Phật giáo ở Tây quốc (Ấn Độ): thứ nhất là trường phái Aryamahasanghikanikaya (A li da mạc ha tăng kì ni già da kí âm từ tiếng Phạn), dịch ra tiếng Trung Hoa (tiếng đời nhà Đường) là Thánh Đại Chúng Bộ, lại chia thành bảy bộ. Kinh Tam Tạng có 10 vạn kệ (tụng), khi dịch ra thì phải cần 1000 quyển. Thứ nhì là trường phái Aryasthaviranikaya (A li da tất tha bệ* la[xvi] *ni già da kí âm từ tiếng Phạn), dịch ra tiếng Trung Hoa (tiếng đời nhà Đường) là Thánh Thượng Tọa Bộ, lại chia thành ba bộ - số kệ cũng giống như trước (tức là giống số kệ của Thánh Đại Chủng Bộ/NCT). Thứ ba là trường phái Aryamulasarvastivadanikaya (a li da mộ la tát bà tất để bà ni già da kí âm từ tiếng Phạn), dịch ra tiếng Trung Hoa (tiếng đời nhà Đường) là Thánh Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, lại chia thành bốn bộ - số kệ cũng giống như trước. Thứ tư là trường phái Aryasammitinikaya (A li da tam mật lật để ni già da kí âm từ tiếng Phạn), dịch ra tiếng Trung Hoa (Đường ngôn - ngôn ngữ đời nhà Đường) là Thánh Chánh Lượng Bộ, lại chia thành bốn bộ. Kinh Tam Tạng có 30 vạn kệ (tụng). Tuy nhiên, số phân chia trường phái truyền lại có thể thay đổi như tôi đã từng ghi lại là có 18 trường* phái[xvii] *vào thời này (so với tổng số 18 bộ kinh tụng của phần này/NCT). Tôi chưa từng nghe thấy là có 5 trường phái ở Tây quốc (Ấn Độ)*". Bàn thêm chi tiết về bốn trường phái được ghi trong NHKQNPT:

2.5.1 Aryamahasanghikanikaya là tiếng Phạn gồm các chữ ***Ārya*** (□□□□ hàm ý cao thượng, quý giá, thánh thiện ...) hợp với **mahāsāṃghika** (□□□□□□□□ hàm ý đại chúng/tăng già mở rộng/lớn) và **nikāya** (□□□□□ hàm ý một nhóm người, tập thể, bộ, trường phái). Nghĩa Tịnh đã dịch trực tiếp từ tiếng Phạn ra Hán ngữ thành Thánh Đại Chúng Bộ, trường phái này phổ biến ở miền trung và miền Bắc Ấn Độ theo Nghĩa Tịnh, sau này trở thành Đại Thừa/Bắc Tông/Mahayana - trường phái lớn nhất của PG phổ biến tại các nước như Việt Nam (đa số ở phía Bắc), Trung Quốc, Hàn Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Nepal, Mã Lai, Đài Loan, Bhutan ..

2.5.2 Aryasthaviranikaya là tiếng Phạn, cũng như Aryamahasanghikanikaya, chỉ khác ở chữ **sthavira** đứng chính giữa ~ □□□□□□ hàm ý cao tuổi, đáng kính, mạnh mẽ ... Nghĩa Tịnh đã dịch trực tiếp từ tiếng Phạn ra Hán ngữ thành Thánh Thượng Tọa Bộ. Trường phái này rất thịnh ở Nam Ấn Độ vào thời Nghĩa Tịnh. Giới luật của trường phái này bảo thủ hơn và tách khỏi Aryamahasanghikanikaya để trở thành Tiểu Thừa/Nam Tông/Theravada phổ biến ở các nước như Việt Nam (đa số ở phía Nam), Myanmar, Thái Lan, Lào, Cambodia, Sri Lanka ...

2.5.3 Aryamulasarvastivadanikaya là tiếng Phạn, cũng như Aryamahasanghikanikaya, chỉ khác ở chữ **mulasarvastivada** đứng chính giữa ~ chữ kép này □□□□□□□□□□□□□□ lại gồm có các chữ (mula ~ căn

nguyên, sarvastivada ~ tất cả đều tồn tại). Nghĩa Tịnh đã dịch trực tiếp từ Phạn ra Hán ngữ thành Thánh Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Vào thời Nghĩa Tịnh, trường phái này rất thịnh ở Ma Kiệt Đà (Magadha), hay miền Trung Ấn Độ, dù vẫn có người theo các phái khác trong Tứ Bộ. Trường phái này còn tồn tại ở PG Tây Tạng và Mông Cổ - td. Kim Cương Thừa **Vajrayana** - đặc biệt trong quá trình bảo trì giới luật truyền thống một cách nghiêm ngặt. Đoạn cuối tác phẩm ghi là NHKQNPT dựa hoàn toàn vào trường phái này.

2.5.4 Aryasammitinikaya là tiếng Phạn, cũng như Aryasthaviranikaya (trường phái gốc), chỉ khác ở chữ **sammiti** □□□□□□□□ hàm ý kiến thức, nhận thức, hiểu biết chính xác - lại có gốc là động từ vid □□□□ nghĩa là biết, tiền tố sam- là cùng; do đó Nghĩa Tịnh đã dịch trực tiếp từ tiếng Phạn ra Hán ngữ thành Thánh Chánh Lượng Bộ. Phần sau có lúc Nghĩa Tịnh chỉ dùng hai từ Chánh Lượng để chỉ trường phái này, phần nào bảo lưu bởi Tiểu Thừa. Ngài cho biết rằng trường phái này rất thịnh ở miền Tây Ấn Độ.

Sau đó pháp sư Nghĩa Tịnh đưa ra nhận xét rằng bốn trường phái này không xác định được là thuộc về Đại Thừa hay Tiểu Thừa (hàm ý có nhiều lẫn lộn hay đan xen/NCT) - trích từ NHKQNPT: □□□□□□□□□□□□□ kì Tứ Bộ chi trung. Đại thừa Tiểu thừa khu phân bất định. Nghĩa Tịnh nhận xét là miền Bắc Ấn Độ và đa số các đảo/tiểu quốc ở Nam Hải như Sumatra, Java thường theo Tiểu Thừa, còn Trung Hoa và Malayu thường theo Đại Thừa. Ngay cả ở những vùng mà một trường phái đang thịnh hành, ta vẫn có thể thấy dấu tích của các trường phái khác thuộc về Tứ Bộ. Một dữ kiện nên ghi lại ở đây là pháp sư Huyền Trang từng thuật lại là các nhà sư vẫn sống chung đụng ở tu viện, nghe giảng pháp chung dù theo các bộ phái khác nhau và đọc các bộ kinh khác nhau, điều này cũng phù hợp với quan sát của Nghĩa Tịnh về sự chung đụng của các trường phái.

2.6 Hữu thủ - tay phải

Chương 16 cho ta biết là người Ấn Độ trung cổ dùng tay phải bốc thức ăn, rất khác với phong tục ở Trung Hoa. Đối với Ấn giáo và Kỳ Na giáo, tay phải là sức mạnh, tay làm điều tốt (tinh khiết, sạch) như cúng kiến/nghi lễ và biểu tượng cho lòng tôn kính - tương phản với tay trái dùng cho vệ sinh cá nhân chẳng hạn. Đặc biệt là trong hoạt động ẩm thực, luôn phải dùng tay phải như nhận xét của pháp sư Nghĩa Tịnh. Đây là một nét văn hóa thú vị hầu như chung cho cả người dân dù có theo Ấn giáo hay Kì Na giáo hay không. Tuy nhiên, người bị bệnh có thể dùng thìa (muỗng). Còn đũa thì người Ấn Độ chưa từng biết đến, ngay cả trong các kinh và giới luật của Phật giáo, Nghĩa Tịnh gọi chung là Tứ Bộ (kinh luật của bốn truyền thống PG).

Truyền thống văn hóa Ấn Độ cũng dựa vào tay phải để làm hệ qui chiếu: td. tục đi vòng (tháp, chùa) theo chiều kim đồng hồ trong PG - tiếng Phạn gọi là pradaksina □□□□□□□□ - dịch ra Hán ngữ là hữu nhiễu □□ ; tham khảo thêm chi tiết trong bài viết "Đời Sống Tăng Đoàn Ở Nalanda (Ấn Độ) Vào Thế Kỉ 7: Đi Bộ (kinh Hành) Theo Ghi Chép Của Pháp Sư Nghĩa Tịnh" cùng tác giả (NCT). Tầm quan trọng của bên phải còn để lại dấu ấn trong tư thế nằm[xviii], td. tư thế nằm nghiêng bên phải của đức Phật Tổ khi nhập niết bàn được gọi là cát tường ngọa □□□ hay sư tử ngọa □□□ . Tư thế nằm nghiêng bên phải không những là biểu tượng của sự an trú tĩnh tâm, duy trì chánh niệm trong PG, nhưng cũng có những ưu điểm y học như cải thiện sự tuần hoàn máu, giảm áp lực cho tim và cột sống, giúp các bắp cơ thư giãn (với tay trái và chân để thẳng một cách tự nhiên). Với khoảng 90 % dân số thế giới ngày nay thuận tay phải, ảnh hưởng của chức năng này không phải là nhỏ: ngay cả y phục của tu sĩ Nam Tông thường để lộ vai phải như đức Phật Tổ, cho thấy sự giản dị trong cách trang phục để cho thuận lợi và thực hành hơn - không cho tay phải vướng víu trong hoạt động hàng ngày. Mở rộng cách dùng phải và trái, không phải ngẫu nhiên mà phải (tay/bên/hướng cụ thể) lại hàm ý đúng, chính xác, hợp đạo đức (phải lẽ, lẽ phải - trừu tượng) trong một số ngôn ngữ như tiếng Việt, Anh - tương phản với trái (tay/bên/hướng - cụ thể) hàm ý sai quấy, không đúng, không phải (trái lẽ - trừu tượng). Văn hóa cổ đại Trung Hoa cũng có câu hữu tôn tả ti[xix] □□□□ , hàm ý bên phải trọng hơn so với bên trái. Liên hệ của các phạm trù nghĩa mở rộng như trên là một chủ đề rất thú vị nhưng không nằm trong phạm vi bài viết này.

2.7 Ki nghị - xi hiềm

Ki, nghị, xi là những động từ HV hàm ý chế nhạo, chê cười và hiềm HV là không bằng lòng, nghi ngờ (tiêu cực). Phần cuối của chương/mục 16 cho thấy Nghĩa Tịnh nâng cấp sự phán đoán, phê bình từ giới luật của tăng đoàn - dù không thấy ghi gì về ăn bằng đũa hay bốc tay- lên cao hơn nữa, hay là từ góc độ của xã hội đương thời: cách ăn làm sao để cho đại chúng không chê cười và dị nghị. Nói cách khác, người tu hành theo giới luật PG cũng phải để ý đến dư luận của xã hội chung quanh. Ngài còn nhắc nhở chúng ta là người Ấn Độ có truyền thống ăn bằng tay phải, khác hẳn với truyền thống của người Trung Hoa ăn bằng đũa, thành ra phải theo tục lệ địa phương/Ấn Độ mà không nên dùng đũa. Đề nghị này cũng là thường tình (common sense/A) mà thôi. Vấn đề dùng đũa hay không cho thấy hệ quả trực tiếp của quá trình giao lưu văn hóa và tôn giáo, một sự **va chạm đa chiều**: từ lề luật của Phật giáo cho tăng đoàn cho đến phê phán của cộng đồng mở rộng hơn, từ địa phương này cho đến một địa phương khác, từ nhãn quan của **người nhận** (học đạo, Nghĩa Tịnh đến từ Trung Hoa)

cho đến **người cho** (Phật giáo, gốc từ Ấn Độ), từ kiến thức /trình độ cảm nhận của mỗi cá nhân (Tịnh Nghĩa so với Huyền Tăng, Pháp Hiển)...

3. Tiểu kết

Chương 16 của NHKQNPT chỉ với 93 chữ, không kể tựa đề có bốn chữ Thi Trợ Hợp Phủ, đã cho ta nhiều thông tin thú vị. Đầu tiên là có hai **địa danh** Tây phương và Tây thổ đều hàm ý cổ Ấn Độ. Tây phương trong tiếng Việt hiện đại có nghĩa hoàn toàn khác biệt: chỉ các nước Âu Tây như Mỹ, Pháp, Đức ... Địa danh Đông Hạ vào thời trung cổ chỉ Trung Quốc hiện nay, phản ánh ngôn ngữ tri nhận trong quá trình xác định phương hướng - nếu ở Trung Hoa thì Ấn Độ thuộc về phương Tây, còn nếu ở Ấn Độ thì Trung Hoa thuộc về phương Đông dẫn đến cách gọi Đông Hạ, Đông Xuyên. Thành ra cách định vị dựa vào phương hướng cơ bản được dùng trong địa danh như trung[xx], đông, tây, nam, bắc, thượng, hạ. Địa danh có thể chỉ là kí âm trực tiếp từ tiếng bản địa như Chi Na, A li da đề xá hoặc có **cấu trúc ghép chữ [Phạn + Hán]** như Thiêm bộ chu, Bà La Môn quốc, Phật Quốc[xxi], hay dịch nghĩa như Tây Vực, Ngũ Thiên, Trung Quốc... Cách dùng và hiểu địa danh cũng tùy vào soạn giả (người nghe/kể lại) như Huyền Trang thì khác với Pháp Hiển hay Nghĩa Tịnh: Tùy vào trình độ học hỏi và hội nhập, nguồn hay địa phương mà mỗi soạn giả đã trải nghiệm. Ngoài ra, địa danh cũng cung cấp thông tin về tình hình xã hội chính trị trong thời kì liên hệ như Ngũ Thiên (5 vùng ở Ấn Độ ~ nước Ấn Độ), phản ánh tình trạng phân hóa chính trị vào TK 7: Ấn Độ có ít nhất là 5 tiểu quốc (5 vùng hay 5 vương quốc) có thế lực/tiếng tăm để được nhắc đến - so với các tiểu vương quốc khác có mặt trên bán đảo Ấn Độ - xem thêm chi tiết trong Phụ Trương 1. Ít ai hiểu tại sao lại có tên gọi Ngũ Ấn Độ (năm nước Ấn Độ) vào thời Huyền Trang. Các tài liệu như Tây Vực Kí (Huyền Trang), Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện (Nghĩa Tịnh) không những là nguồn dữ kiện lịch sử, văn hóa, địa lí nhưng cũng là nguồn tài liệu hỗ trợ quan trọng cho Khảo Cổ Học Ấn Độ nói riêng và cho các nhà nghiên cứu nói chung.

Nghĩa Tịnh là một trong những tác giả đầu tiên ghi chép về **Đường Biển Tơ Lụa** (Maritime Silk Road/A) khá phồn thịnh ở Á Châu vào TK 7. Đường Biển Tơ Lụa đã đóng góp không nhỏ vào quá trình truyền bá đạo Phật, nhất là trường phái Tiểu Thừa/Nam Tông, đến các nước Myanmar, Thái Lan, Mã Lai, Cambodia và Chăm pa. NHKQNPT còn cho thấy **khuynh hướng Bắc Truyền/Tông và Nam Truyền/Tông đã manh nha ngay ở Ấn Độ vào TK 7**. Cũng cần để ý là ngoài các tên gọi địa danh đặc biệt trên, tài liệu cổ như NHKQNPT còn gọi **tên kinh kệ** hay nguồn tham khảo PG rất khác với thời nay: td.Tứ Bộ, Lược Giáo.

Quá trình dịch kinh hay phiên dịch từ ngôn ngữ bản địa cũng không phải đơn giản: có những trường hợp bất cập mà NHKQNPT từng ghi lại như tên gọi Ấn Độ là phương ngữ ở phía Bắc (hàm ý là từ tiếng Ba Tư) mà chính người Ấn Độ bản địa cũng không hiểu, hay Veda (Vệ Đà) là tiếng Phạn mà lại phiên là □□ Vi Đà (Nghĩa Tịnh cho là sai[xxii] - chương 34)...

Chương 16 cho ta biết là Ấn Độ không biết đến đũa, chỉ dùng tay phải trong hoạt động ăn uống. Truyền thống lâu đời này hiện diện trong Ấn Độ giáo, Kỳ Na giáo và Phật giáo tuy Nghĩa Tịnh không nhắc đến các tôn giáo khác ngoài PG. Tay phải là biểu tượng cho sự tinh khiết, sự lành, lòng tôn kính cũng như dùng cho các hoạt động lương thiện, tín ngưỡng - khác với tay trái thường dùng cho các hoạt động phàm tục/tiêu cực như vệ sinh cá nhân. Chương 16 còn cho thấy khuynh hướng hòa nhập vào tục lệ địa phương, dù trọng tâm học đạo của pháp sư Nghĩa Tịnh là 'nội quy truyền thống của Phật giáo'; thành ra khi đến Ấn Độ, tu sĩ Trung Hoa không nên dùng đũa như ở quê nhà. Không những thế, ngài cũng cho thấy Tiểu Thừa và Đại Thừa không có sự phân chia rõ ràng vào TK 7.

Chương 16 rất ngắn nhưng đặt ra vấn đề giới hạn/luật lệ của cộng đồng tôn giáo so với truyền thống của xã hội địa phương qua sự kiện dùng tay, thìa và đũa rất cụ thể. Điều quan trọng là phải biết hòa nhập với truyền thống xã hội địa phương để tránh các kết quả tiêu cực: td. trong chương 10 Y thực sở tu, Nghĩa Tịnh thuật lại là ngài đã từng xé bỏ các áo cà sa ở Trung Hoa khi qua Thiên Trúc để làm đồ dùng/vật mọn vì chúng quá khác biệt với loại áo cà sa ở đất Phật, và vì bị chế nhạo: "Dầu là tôi muốn nói thẳng ra, nhưng chỉ sợ người nghe sẽ cảm thấy rất khó chịu" (về lề luật PG thường sai lầm ở quê nhà Trung Hoa). Khuynh hướng linh hoạt trong việc thực thi giới luật là một chủ đề thú vị, phản ánh qua thuật ngữ PG **Tùy phương tì ni[xxiii]** □□□ hay **Zuiho bini** (tiếng Nhật). Điều này cho thấy một nguyên nhân Phật giáo dễ phát triển ở các nước châu Á cũng như ở châu Âu vào thời cận đại. Không những thế, đọc kỹ NHKQNPT sẽ cho ta nhiều thông tin về Đường Biển Tơ Lụa (Maritime Silk Road) mà Nghĩa Tịnh đã ghi lại khá chi tiết.

Các chủ đề trên rất đáng được khai triển thêm nhưng không nằm trong phạm vì bài viết. Hi vọng bài này là một động lực cho người đọc cảm thấy hứng thú để tìm tòi và tra cứu sâu xa hơn, cũng như tìm ra nhiều kết quả thú vị hơn nữa.

4. Tài liệu tham khảo chính:

1) Ann Heirman/Mathieu Torck (2012) "A Pure Mind in a Clean Body: Bodily Care in the Buddhist Monasteries of Ancient India and China" NXB Academia Press, Gent (Belgium).

2) Anne Cheng (2017/2024) "Is Zhongguo the Middle Kingdom or Madhyadeśa?" Tạm dịch/NCT "Trung Quốc chỉ Trung Hoa hay là cổ Ấn Độ/Trung bộ Ấn Độ?" - có thể tham khảo bài viết này trong cuốn India-China: Intersecting Universalities - NXB Collège de France (Paris).

3) P. K. Basant (2024) "The Idea of Madhyadeśa in Early India - History of a Region’s Identity" - bài viết đăng trong tạp chí Asian Ethnology Volume 83, Number 1 • 2024, 61–86.

4) Li Rongxi (2000) "Buddhist Monastic Traditions of Southern Asia: A Record of the Inner Law Sent Home from the South Seas" NXB Numata Center for Buddhist Translation and Research, Berkeley (California, USA) - bản dịch ra tiếng Anh từ cuốn □□□□□□ (Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện - soạn giả Nghĩa Tịnh).

5) Nghĩa Tịnh (TK 7) Phật thuyết lược giáo giới kinh □□□□□ - có thể tham khảo toàn bài trên trang này chẳng hạn https://cbetaonline.dila.edu.tw/zh/T0799...

6) Nguyễn Cung Thông (2011) "A Di Đà Phật hay A Mi Đà Phật?" - có thể tham khảo bài viết này trên mạng như https://thuvienhoasen.org/a13186/a-di-da-phat-hay-a-mi-da-phat. Loạt bài viết "Đời sống tăng đoàn ở Nalanda thế kỉ 7: Cây xỉa/chà răng theo ghi chép của pháp sư Nghĩa Tịnh", "Phật giáo thế kỉ 7: Các tục lệ 'ngược ngạo' - ghi chép của pháp sư Nghĩa Tịnh", "Đời sống tăng đoàn ở Nalanda (Ấn Độ) vào thế kỉ 7: đi bộ (kinh hành) theo ghi chép của pháp sư Nghĩa Tịnh" trên trang này chẳng hạn https://vandoanviet.blogspot.com/2025/02/oi-song-tang-oan-o-nalanda-o-vao-ki-7-i.html... Tham khảo thêm bài viết "Vì sao tiếng Trung dùng từ “□ ”, còn tiếng Việt dùng từ “□ ”?" (2022) trong tạp chí Khoa Học Đại Học Đông Á - tập 1 số 3; hay tham khảo toàn bài trên trang này https://nghiencuulichsu.com/2021/02/01/tan-man-ve-tieng-viet-va-han-viet-tai-sao-trung-quoc-dung-danh-tu-khoai-%E7%AD%B7-con-viet-nam-dung-dua-tro-%E7%AE%B8/ v.v...

7) Phan Văn Phú (2018) "Giáo Trình Địa Danh Học: Tổng Quan và Nghiên Cứu Việt Nam" - Khoa Địa Lý - Trường Đại học Sư phạm Thành phố HCM.

8) Samuel N. C. Lieu (2024) "From Qin (Ch'in) to Cathay: Names for China and the Chinese on the Silk Road" Sage Journal The Medieval History Journal - Volume 27, Issue 1.

9) Takakusu Junjiro (1896) "A Record of the Buddhist Religion as Practised in India and the Malay Archipelago" NXB Clarendon Press (London) - bản dịch ra tiếng Anh từ cuốn 南海寄歸內法傳 (Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện - soạn giả Nghĩa Tịnh).

10) Tansen Sen (2018) "Yijing and the Buddhist Cosmopolis of the Seventh Century" bài viết đăng trong chương 13 cuốn "Texts and Transformations - Essays in Honor of the 75th Birthday of Victor H. Mair" chủ biên Haun Saussy - NXB Cambria Press (2018).

11) Từ Nguyên 辭源 (2004) NXB Thương Vụ Ấn Thư Quán – Bắc Kinh (2004)

12) Zhang Jingting (2018) "The Buddhist Sangha life in the seventh century: based on a record of the Inner Law sent home from the South Seas of Yijing" luận án tiến sĩ - Graduate school - Mahachulalongkornrajavidyalaya University (Thái Lan).

Tác giả: **Nguyễn Cung Thông**

Phụ Trương

1. **Pháp sư Pháp Hiển** (337- 422) du hành qua Ấn Độ để sưu tầm kinh Phật, ngài đã ghi lại hành trình trong Phật Quốc Ký 佛國記 - có một đoạn đáng để ý như sau:

… 度河便到烏萇國 . 其烏萇國是正北天竺也 . 盡作中天竺語 , 中天竺所謂中國 . 俗人衣服 、飲食 , 亦與中國同 . 佛法甚盛 … *độ hà tiện đáo ô trường quốc. kì ô trường quốc thị chánh bắc thiên trúc dã. tận tác trung thiên trúc ngữ, trung thiên trúc sở vị trung quốc, tục nhân y phục、ẩm thực, diệc dữ trung quốc đồng. phật pháp thậm thịnh …*

Tạm dịch/NCT "*… Sau khi (Pháp Hiển và các người đồng hành) băng qua sông thì đến Ô Trường quốc (kí âm của địa danh Udyāna Phạn ngữ) phía Bắc Thiên Trúc (Bắc Ấn Độ), người dân nói ngôn ngữ của miền Trung Ấn Độ (Trung Thiên Trúc). Miền Trung Thiên Trúc còn gọi là Trung Quốc, dân chúng ăn mặc giống như người Trung Quốc (miền Trung Ấn Độ). Đạo Phật ở đây rất thịnh …*

"…. 從是以南, 名爲中國。中國寒暑調和, 無霜、雪 … *tòng thị dĩ nam, danh vi Trung Quốc, Trung Quốc hàn thử điều hòa, vô sương, tuyết . …*

Tạm dịch/NCT: " *… Về phía nam có Trung Quốc, nước này khí hậu điều hòa (ấm áp) không có sương, không có tuyết …*"

Có vài dữ kiện thú vị trong các đoạn trích bên trên: Trung Quốc từng được dùng để chỉ một vùng ở Ấn Độ, nét nghĩa 'vùng ở trung tâm' có thể liên hệ trực tiếp đến địa danh Madhyadesa (xem giải thích của Nghĩa Tịnh trong mục 2.1 trong phần trên). Thiên Trúc cũng là một vùng của Ấn Độ, nhưng cũng được mở rộng nghĩa để chỉ nước Ấn Độ. Bản đồ bán đảo Ấn Độ bên dưới cho thấy nhiều tiểu vương quốc hiện diện vào khoảng TK 8 (năm 700 SCN), trích từ tác giả Thomas Lessman - tham khảo chi tiết trên trang này chẳng hạn https://www.worldhistorymaps.net/index.html. Nếu Trung Quốc chỉ Ấn Độ, thì Trung Hoa (Trung Quốc hiện nay) gọi là Biên Địa hay đất ở vùng ven biên theo Pháp Hiển, td. trích một đoạn từ Phật Quốc Kí: □□□□□□□□□□□□ *như hà Biên Địa nhân năng tri xuất gia vi đạo viễn cầu* - **tạm dịch/NCT**: *Làm sao mà người Trung Hoa (người vùng biên giới) muốn xuất gia thì phải đi xa để tìm/học đạo Phật?.* Học giả Anne Cheng (2017/2024, sđd) ghi nhận sự đồng cảm của khái niệm 'vùng trung tâm' của văn hóa/xã hội ((> văn minh, 'cái rốn của trí tuệ') dẫn đến cách dùng Trung Quốc hay Trung Thổ/Trung Hoa chỉ Ấn Độ và Trung Hoa. GS Cheng cũng đề cập đến mặc cảm tự ti của các nhà sư Trung Hoa khi đến Thiên Trúc qua cách dùng 'người từ ven biên' (biên địa nhân). Học giả P. K. Basant (2024, sđd) gợi ý là địa danh Madhyadesa ('vùng trung tâm') từ một ‘tạo dựng’ văn hóa/cultural construct/A đã được ‘lý tưởng hóa’ (idealised/A) và giới hạn địa lý (lãnh thổ) rất linh hoạt (dễ thay đổi) theo ghi chép của các tài liệu tôn giáo khác nhau và theo dòng thời gian. Điều này phù hợp với cách gọi Trung Quốc[xxiv] cho hai nền văn hóa cổ đại và có nhiều ảnh hưởng lớn là Trung Hoa và Ấn Độ, gợi ý là cái nôi hay trung tâm của văn minh con người. Đây là một chủ đề rất thú vị nhưng không nằm trong phạm vi bài viết này.

Ô Trường quốc (Udyāna) đánh số 13 trong bản đồ.

2. **Chi Na □□ chỉ Trung Hoa trong NHKQNPT**

Pháp sư Nghĩa Tịnh cũng ghi nhận Chi Na là tên gọi Trung Hoa (Đại Đường) ở Ấn Độ trong chương/mục 25 "Sư tư chi đạo": □□□□□□□□□□□□□□□□□□□□

Thả như Tây quốc danh Đại Đường vi Chi Na giả□ trực thị kì danh□ canh vô biệt nghĩa - **Tạm dịch/NCT**: "*Còn như tên Tây quốc gọi Đại Đường là Chi Na, chỉ là tên gọi mà chẳng có nghĩa đặc biệt nào*". Nghĩa Tịnh không rõ xuất xứ của âm Phạn **Cīna** (□□□) nên cho rằng Chi Na không có nghĩa gì đặc biệt. Ngoài ra, Huyền Trang trước đó thường dùng **Đại Đường** chỉ mẫu quốc mà không thấy dùng địa danh **Chi Na.** Nên nhắc lại ở đây là địa danh Chi Na xuất hiện ba lần trong Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện, trong Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện (soạn giả Nghĩa Tịnh) và trong Kinh Pháp Hoa. Địa danh Chi Na □□ có các cách giải thích như sau (a) Chi Na là âm đọc gần với Tần □ mà một dạng âm cổ phục nguyên là *zin, tên gọi triều đại nhà Tần 248-207 TCN (b) Chi Na là âm đọc gần với Tấn □ mà một dạng âm cổ phục nguyên là *ʔsins, tên

gọi triều đại nhà Tấn (265-316 SCN). (c) Chi Na còn có thể là kí âm của Zina là tên nước Dạ Lang[xxv] 夜郎 (khoảng TK 3 TCN - 27 TCN). Cả ba lý giải này đều khả thi vì hiện diện trước thời Nghĩa Tịnh và Kinh Pháp Hoa. Nhà sư Tuệ Lâm 慧琳 (736-820) cũng từng ghi nhận cách dùng Chi Na trong Nhất thiết kinh âm nghĩa 一切經音義 như sau: ... 震旦 , 或曰支那, 亦云真丹 , 此翻為思惟 , 以其國人多所思慮 , 多所計詐 , 故以為名 , 即今此漢國是也 *Chấn* Đán[xxvi], *hoặc viết Chi Na*, *diệc vân Chân Đan, thử phiên vi tư duy, dĩ kì quốc nhân đa sở tư lự, đa sở kế trá, cố dĩ vi danh, tức kim thử Hán quốc thị dã* - **Tạm dịch/NCT**: "*nước Chấn Đán hay Chi Na, Chân Đan là dịch từ nghĩa tư duy (tư lự, suy nghĩ) vì bản tính của người dân trong nước thường hay suy tư, tính trước công việc thành ra mới được gọi như vậy. Đó cũng là tên nước Hán (Trung Hoa) bây giờ*". Ngoài các địa danh Thân Độc, Thiên Trúc - nhà ngoại giao thời Tây Hán Trương Kiên 張騫 (? - 114 TCN), được Hán Vũ Đế đi phương Tây (Ấn Độ), cũng từng ghi lại địa danh Phạn Quốc 梵國 để chỉ Ấn Độ: đây có thể là dạng dịch trực tiếp từ tiếng Phạn Brahmarashtra ब्रह्मराष्ट्र theo cấu trúc [Phạn + Hán] - xem chi tiết trong mục 2.1 bên trên.

Chú thích:

[i] Nghiên cứu tiếng Việt độc lập (Melbourne, Australia) - địa chỉ email nguyencungthong@gmail.com

[ii] Tham khảo bài viết "Vinaya works translated by Yijing and their circulation: Manuscripts excavated at Dunhuang and Central Asia" của GS Ming Chen (đại học Bắc Kinh) - đăng trong (9/ tạp chí Studies in Chinese Religions 1(3):1-40.

[iii] Đường hàng hải từ Quảng Châu đến Mã Lai là một phần của Đường Biển Tơ Lụa (~ con đường tơ lụa trên biển - Maritime Silk Road/A) thời trung cổ. Thương thuyền ngoại quốc như của Ba Tư thường chuyên chở các hàng hóa gồm có dược phẩm, thức ăn/gia vị, châu báo ... NHKQNPT cho thấy giao thông bằng đường biển ở ĐNA vào TK 7 khá ổn định và phồn thịnh tuy nguy hiểm, đặc biệt là có ghé ngang bán đảo Mã Lai; thành ra không ngạc nhiên khi ngài ghi lại các địa danh về phía bắc Mã Lai như Phù Nam, Lâm Ấp - Chiêm Ba (Champa - để ý là hai địa danh cùng hiện diện vào thời này/NCT), Hoan Châu đã hiện diện vào thời này theo Nghĩa Tịnh. Đây là những dữ kiện cần được khai thác sâu xa hơn để hiểu lịch sử ĐNA thêm chính xác.

[iv] Trong Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện, Nghĩa Tịnh phê bình là tự 寺 (chùa) là cách phiên/dùng không chuẩn (不是正翻 bất thị chính phiên), so với cách dùng 毘訶羅 bì ha la (phiên âm tiếng Phạn vihara विहार là nơi thờ thần/Phật, chùa, tu viện ...). Tuy nhiên ở đây ngài vẫn dùng tự (~ chùa) cho Na Lan Đà. Chùa còn có thể bao gồm bảo tháp, tu viện, thư viện, nơi ở của tăng

đoàn - không khác gì cấu trúc 'mở' của chùa vào thời đại này (TK 21 - so với cấu trúc nhà thờ truyền thống của đạo Ki Tô).

[v] Hạ 夏 có nhiều nghĩa (td. mùa hè, nhà lớn, Trung Hoa ...): ở đây nghĩa là thời gian ba tháng hay khoảng 9 tuần (nhất hạ cửu tuần) mùa mưa - tăng lữ ở một chỗ (an cư) như chùa, nhà nhỏ, gốc cây mà không được đi đâu. Thành ra có nhiều cách dùng liên hệ như sơ hạ (đầu hạ), hạ thủ (夏首 là ngày đầu hạ - không phải hạ thủ 下手 là ra tay), mãn hạ, kết hạ, phá hạ ...v.v...

[vi] Chữ thi 匙 (thanh mẫu thường 常 vận mẫu chi 支 bình thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết 是支切 thị chi thiết (TVGT, ĐV, QV) - TVGT ghi chủy dã 匕也 , 是支乀 thị chi phật (TNTTĐTA 精嚴新集大藏音), 上支切 thượng chi thiết (NT, TTTH), 常支切 thường chi thiết (TV, VH, LT, TG 字鑑), 辰之切 thần chi thiết (CV), TNAV ghi vận bộ 支思 chi tư (dương bình), CV ghi cùng vần/bình thanh 時 岩 塒 蒔 漦 鰣 匙 ???? 提 (thì đề). Giọng BK bây giờ là chí shi (theo pinyin hiện đa,i) so với giọng Quảng Đông ci4 si3 và các giọng Mân Nam 客家话 [客英字典] shi2 [客语拼音字汇] ci2 si2 [梅县腔] she2 shi2 chii2 chi2 [宝安腔] ci2 | si2 [海陆腔] shi2 [台湾四县腔] sii2 [沙头角腔] si2 ci2 [东莞腔] ci2 [陆丰腔] shi3 潮州话 si5 (sî), tiếng Nhật (Kan-on) shi và tiếng Hàn si. **Thi** cho ra dạng **thìa** tiếng Việt cũng như ly - lìa, chi - chia, bi - bia, bì - bìa, bí - bịa ... **Chìa** (td. chìa khóa) là âm cổ hơn so với thìa.

[vii] Các cách đọc chữ trợ HV 箸 著 櫧 筯 ???? là 遲倨切 trì cứ thiết (TVGT, QV), 除魚切 trừ ngư thiết (NT), 遲據切 trì cứ thiết (TV, LT, VH), 陟據反 trắc cứ phản (LKTG), 直據反 trực cứ phản (LKTG), 直據切 trực cứ thiết (TTTH), 陟慮切 trắc lự thiết (TVGT, QV, LT, CV) – TVGT, Hán Thư/TVi ghi trợ là dùng để ăn cơm (食所用也 thực sở dụng dã) ... 丁呂切 đinh lữ thiết (QV) – đây là một cách đọc cho thấy âm cổ có phụ âm đầu là âm tắc/đầu lưỡi/hữu thanh, dẫn đến một dạng âm cổ phục nguyên là ***ɖʱi̯wo** đọc gần như âm **đũa** tiếng Việt.

[viii] Đây là cách gọi đơn giản so với tên nước chính thức là **Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.**

[ix] Vua A Dục đã từng nhắc đến địa danh Jambudvīpa vào TK 3 TCN, cũng như từng hiện diện trong một số tài liệu để chỉ nước Ấn Độ thời cổ đại. Thần học cổ Ấn Độ chia thế giới thành 7 đại lục (hay đảo ~ dvipa) mà trung tâm là Jambudvīpa. Còn Phật giáo cho rằng Jambudvīpa là một trong bốn đảo vây quanh núi Tu Di cao nhất ở giữa, chỉ có con người mới ở cõi này mới học đạo được (Tứ Diệu Đế, Bát Chánh Đạo) và nhập Niết Bàn ... Địa danh này còn xuất hiện trong các tài liệu như kinh Hoa Nghiêm (phẩm Quang Minh Giác), Đại Đường Tây Vực Kí (pháp sư Huyền Trang), Tây Du Kí, các tác phẩm của đại thi hào Bạch Cư Dị, Hoàng Thao ...

[x] Có thể vị kí âm sát hơn với âm trung cổ của ma- trong địa danh Madhyadesa: mạt có một dạng âm cổ phục nguyên là *ma:d/t so với *mu(o)i của vị. Âm tiết ma- có thể là nguyên âm a ngắn (short a ~ म , đọc tròn miệng hơn) vì đứng trước phụ âm d hay t, so với nguyên âm a dài (long a ~ आ), so với một dạng kí âm hậu kì của Madhyadesa là 摩陀耶提舍 ma đà da đề xá chẳng hạn.

[xi] Có dịch giả giữ nguyên dạng Ngũ Thiên HV mà không dịch vì cách dùng này không rõ nghĩa, và vì không xác định vương quốc nào trong nhiều tiểu quốc hiện diện đồng thời trên bán đảo Ấn Độ. Tuy nhiên, nhà sư Cao Li Tuệ Siêu 慧超 (704-783) đã từng hành hương Ấn Độ và viết cuốn Vãng Ngũ Thiên Trúc Truyện 往五天竺國傳 bằng Hán ngữ - thì Ngũ Thiên là năm nước (vùng) ở Ấn Độ là bắc, nam, đông, tây và trung (ở giữa Ấn Độ). Như vậy Ngũ Thiên có thể hàm ý khắp cả Ấn Độ (nói chung) cũng giống như cách dùng của Tịnh Nghĩa chăng? Pháp sư Huyền Trang trong Tây Vực Ký còn dùng địa danh Ngũ Ấn Độ 五印度 để chi khắc cả cổ Ấn Đô so với tài liệu Puranas ghi năm vùng cổ Ấn Độ là Pracya (phía Đông bán đảo Ấn Độ), Uttarapatha (phía Bắc Ấn Độ), Aparanta (phía Tây Ấn Độ), Dakshinapatha (phía Nam Ấn Độ) and Madhyadesha (trung tâm Ấn Độ).

[xii] Tham khảo thêm chi tiết tài liệu của trung tâm giáo dục VISION IAS (Ấn Độ) chủ đề "Important Kingdoms of North & South India" (2024) trang https://x.com/UPSC_EDU/status/1768879679799521743/photo/2...

[xiii] Học giả Samuel N. C. Lieu (sđd, 2024) nhận xét rằng Nghĩa Tịnh dùng nhiều tên gọi Trung Hoa trong đó có Đông Hoa 東華 (?) như một kết quả thích nghi (adaptation/A) với tên Hoa Hạ 華夏 đã có từ trước.

[xiv] Phật Thuyết Lược Giáo Giới Kinh, theo một số tài liệu, còn được gọi là Phật Di Giáo Kinh, tóm tắt các lời dạy của đức Phật Tổ cho hàng tăng ni trước khi ngài nhập Niết Bàn. Một bản kinh Lược Giáo Giới Kinh nổi tiếng bằng Hán văn, tương truyền là do ngài Cưu Ma La Thập Kumārajīva (鳩摩羅什 344-413) dịch, vẫn còn truyền lại tới ngày nay - tham khảo toàn văn trên trang này chẳng hạn https://cbetaonline.dila.edu.tw/zh/T0799. Học giả Takakusu (sđd) dịch Lược Giáo là Samkshipta-vinaya सङ्क्षिप्तविनय gồm có chữ Phạn Samkshipta सङ्क्षिप्त nghĩa là giản lược, tóm tắt và Vinaya विनय , một dạng kí âm là bì nại da 毘奈耶 , hay bì ni 比尼 , 毗尼 nghĩa là giới luật 戒律 . Trong chương 10, Nghĩa Tịnh có trích một đoạn từ Lược Giáo 此方不淨、餘方清淨，得行無罪 thử phương bất tịnh、dư phương thanh tịnh, đắc hành vô tội: người viết/NCT vẫn chưa tìm được đoạn này trong các tài liệu đã đọc về Lược Giáo (nhất là Phạn ngữ chẳng hạn) để tra cứu thêm chính xác. Tuy nhiên, dựa theo Phật Quang Đại Từ Điển - cũng nhắc lại câu trích trên từ chương

10 của NHKQNPT, giải thích là giới luật PG nghiêm ngặt nhưng cũng châm chước tùy theo hoàn cảnh địa phương. Phật Quang Đại Từ Điển trích dẫn từ Y Ngũ Phân Luật quyển nhị thập nhị Đại nhị nhị - nhất ngũ tam thượng). Như vậy là có vấn đề khi Nghĩa Tịnh nhận xét là người dịch (từ kinh Phạn ra Hán văn như trên) đã lầm (ý bất nhiên hĩ - mục 19). Nhận xét của pháp sư Nghĩa Tịnh cần phải được tra cứu thêm để rõ nghĩa, vì trong mục 16, ngài đã gợi ý là tới Ấn Độ thì không nên dùng đũa đúng theo câu nói Tùy phương tì ni (giới luật tùy theo địa phương). Đây cũng là thường tình như tục ngữ tiếng Việt, HV gợi ý "phép vua thua lệ làng" hay “ở bầu thì tròn, ở ống thì dài; nhập giang tùy khúc nhập gia tùy tục ; nhập hương tùy tục ” ...v.v... Tham khảo thêm ý kiến của học giả Ann Heirman trong chương 9 "Abridged Teaching (Lüe Jiao): Monastic Rules between India and China" trong cuốn "Buddhism Across Asia - Networks of Material, Intellectual and Cultural Exchange" NXB Cambridge University Press (2015) chủ biên Tansen Sen.

[xv][xv] Tứ bộ có nhiều nghĩa, trong NHKQNPT dùng để chỉ bốn bộ kinh căn bản từ nghị luận của tăng chúng, theo Dị bộ tông luân luận của Huyền Trang dịch, lại ghi **Tứ Chúng** gồm có Long tượng chúng/Đại quốc chúng, Biên bỉ chúng, Đa văn chúng, Đại đức chúng/Thánh chúng...

[xvi] chữ trong chương/mục 16 là chữ hiếm (tần suất 0.00005%), có thể đọc là la/lã/lô (lương hà thiết, âm la TV, lãng khả thiết TV/VH, lạc hồ thiết TVGT). Chữ dùng để kí âm ra hay la tiếng Phạn, nguyên nghĩa là lựa, chọn. Đây là một khó khăn thường gặp vì một số chữ Hán thời trung cổ không còn thông dụng nữa hay thuộc loại chữ hiếm dùng, dẫn đến khả năng cập nhật theo ý của người sao chép lại thay vì duy trì ý nguyên thủy của người soạn.

[xvii] Sau khi đức Phật Tổ nhập niết bàn hơn 100 năm thì PG tách ra thành hai nhánh cơ bản là Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ, sau đó lại phân chia thành 20 bộ phái (theo thuyết của Bắc Tông) hay 18 bộ phái (theo thuyết của Nam Tông). Sự khác biệt địa lý và phương cách thi hành theo giới luật như thế nào là hai nguyên nhân chính dẫn đến khuynh hướng phân chia bộ phái như trên. Nghĩa Tịnh đã ghi nhận trung thực sự đa dạng của các bộ phái PG ở Ấn Độ vào TK 7, phù hợp với **Nguyên lý phân hóa tối đa** (Principle of greatest diversity) hay **Giả thuyết thời - không gian** (Age-area Hypothesis). Đại khái là nơi xuất phát (nguồn, trung tâm) thường có nhiều biến thể hay phân hóa nhất, nói cách khác là nơi xuất phát (không gian) là nơi có nhiều thời gian nhất thành ra dễ tạo ra nhiều biến thể hay phân hóa nhiều nhất. Áp dụng vào trường hợp Phật giáo, Ấn Độ là nơi xuất phát nên không ngạc nhiên khi các pháp sư Pháp Hiển, Huyền Trang, Nghĩa Tịnh ghi lại rất nhiều bộ phái PG ở Ấn Độ vào thời trung cổ. Tuy

nhiên, quá trình phân hóa trên bị khựng lại và trở thành quá trình phân hủy vì sự tái sinh và bành trướng của Ấn Độ giáo và càng ngày càng ít người ủng hộ và bảo trợ PG, xung đột quyết liệt hơn giữa Ấn Độ giáo và PG (nguyên nhân từ bên trong) cùng chiến tranh xâm lược của Hồi giáo vào TK 12 (nguyên nhân từ bên ngoài). Điều oái ăm là kinh kệ PG nguyên thủy đều nằm ngoài nơi khởi thủy!

[xviii] Tham khảo thêm chi tiết về ưu và khuyết điểm khoa học của các tư thế nằm ngủ từ trang này chẳng hạn (10/2025) https://www.hopkinsmedicine.org/health/wellness-and-prevention/choosing-the-best-sleep-position ...

[xix] Hữu tôn tả ti là truyền thống lễ nghi phong kiến của Trung Hoa vào thời cổ đại và có ảnh hưởng không nhỏ ở các nước Á Đông, có nghĩa là bên phải thì tôn quý còn bên trái thì hèn kém. Nguyên tắc này thể hiện sự ưu tiên, thứ bậc như vị trí bên phải thì dành cho khách quý, người lớn, chủ so với bên trái thì dành cho những người 'thấp' hơn. Dấu ấn của truyền thống này còn hàm ý trong thành ngữ 'tôn ti trật tự'.

[xx] Ngũ Thiên là tên gọi giản lược của Ngũ Thiên Trúc, dùng để chỉ năm vùng của Ấn Độ: trung Ấn Độ, đông/tây/nam/bắc Ấn Độ vào thời trung cổ (Phật Quang Đại Từ Điển).

[xxi] Phật Quốc có **cấu trúc [Phạn + Hán]:** dịch từ tiếng Phạn buddhakṣetra बुद्धक्षेत्र , là từ ghép बुद्ध Buddha (> Phật HV) hợp với क्षेत्र kṣetra (đất, nước ~ quốc HV): có các nét nghĩa a) đất nơi Phật Tổ ra đời (cổ Ấn Độ) b) nơi/quốc gia mà Phật giáo thịnh hành c) cảnh giới cực lạc, thanh tịnh ~ Tịnh Độ/Cực Lạc Quốc hay Tây Phương Cực Lạc (nơi Phật A Di Đà cai quản). Phật Quốc còn được dùng để gọi tên chùa chùa cổ Bulguksa ở Hàn quốc (xây dựng vào năm 774) hay Phật Quốc Tự 佛國寺 ~ tiếng Hàn 불국사 : Bul- còn bảo trì âm cổ của Phật là Bụt, guk ~ quốc và sa vẫn còn bảo lưu phụ âm cổ xát/vô thanh của tự so với tiếng Việt s > t. Phật Quốc Tự còn là chùa Việt Nam đầu tiên (1987) ở Bodh Gaya (Bồ Đề Đạo Tràng/Ấn Độ). Để ý các cụm danh từ Phật Quốc 佛國 , Phật quốc thổ 佛國土 , Phật Thổ 佛土 , Phật Giới 佛界 , Phật Sát 佛刹 có cấu trúc [Hán + Phạn] बुद्धक्षेत्र buddhakṣetra với Phật Địa 佛地 , tiếng Phạn Buddhabhūmi बुद्धभूमि , chỉ trạng thái đã đạt chánh quả hay giai đoạn cuối cùng của sự tu tập, tương ứng với Tịnh Độ (Tịnh Thổ).

[xxii] Không biết pháp sư Nghĩa Tịnh có phần nào khắc khe khi nhận xét Veda phiên âm vi đà 圍陀 là sai? Ngài phiên âm là bệ đà 薜陀 . Veda tiếng Phạn वेद hàm ý tri thức, trí tuệ (~ hiểu biết), nét nghĩa này Nghĩa Tịnh cũng nhắc lại và ngài dịch là 'thông minh' 聰明 trong NHKQNPT chương 34. Các cách dịch hậu kì

Đời sống tăng đoàn ở Nalanda Thế kỷ 7: Cách dùng thìa, đũa - Ghi chép của Pháp sư Nghĩa Tịnh
https://beta.tapchinghiencuuphathoc.vn/doi-song-tang-doan-o-nalanda-the-ky-7-cach-dung-thia-dua-ghi-chep-cua-phap-su-nghia-tinh.html

là tri, minh nên kinh luận Veda dịch nghĩa là tri luận, minh luận ... Qua quá trình học tập và năng khiếu về ngôn ngữ, có thể Nghĩa Tịnh đã theo rất sát với âm và nghĩa của tiếng Phạn và HV trung cổ: vi □ có một dạng (âm) trung cổ phục nguyên là *gwuy với phụ âm môi tròn, khác với bệ □ có một dạng (âm) trung cổ phục nguyên là *bejH với phụ âm môi b-. Âm bệ gần với âm tiếng Phạn ve- của Veda dẫn đến nhận xét của Nghĩa Tịnh như trên. Veda tiếng Phạn □□□ có các dạng kí âm HV là vi đà □□ , □□ , bì đà □□ , □□ , phệ đà □□ - các dạng này chỉ là ghi âm gần đúng của tiếng Phạn – chúng ta cũng không biết chắc là kí âm từ phương ngữ nào của tiếng Phạn vào TK 7! Nên nhớ rằng khi đến Ấn Độ học đạo, Nghĩa Tịnh không thể không để ý đến các ngoại đạo - khi đó không gọi là Ấn Độ giáo như ngày nay - và các cội nguồn tâm linh của Ấn Độ như các kinh Vệ Đà của đạo Bà La Môn chẳng hạn, mà đạo Phật là một 'nhánh' tách ra vì không cùng quan điểm, td. đức Phật Tổ là một trong 10 hiện thân của thần Vishnu trong Ấn Độ giáo. Trong NHKQNPT, ngài vẫn nhắc đến các ngoại đạo và tầng lớp giáo sĩ/học giả Bà La Môn đứng đầu và rất được tôn trọng trong bốn giai cấp xã hội Ấn Độ từ thời cổ đại.

[xxiii] Thuật ngữ Tùy phương tì ni có cấu trúc [Hán + Phạn], tùy phương là tùy theo địa phương/phong thổ/tình huống và tì ni là phiên âm tiếng Phạn Vinaya nghĩa là giới luật. Thuật ngữ này hàm ý những việc mà giới luật PG hay đức Phật Tổ không nói đến hay không cấm hay cho phép, thì tùy lúc và tùy nơi mà tiến hành sao cho thích hợp. Thuật ngữ PG này cho thấy sự linh hoạt của giới luật PG, không phải lúc nào cũng khăng khăng duy trì theo truyền thống hay theo ý hay sự diễn dịch của riêng mình, mà còn phải thay đổi cho thích hợp với môi trường xã hội chung quanh. Ngay cả Phật giáo ở Việt Nam hiện nay, khi sang đến Mỹ, Pháp hay Úc đều có những khác biệt, đại đồng tiểu dị, tuy cốt lõi vẫn là hướng dẫn đại chúng đến con đường giác ngộ toàn diện. Một trường hợp khác là từ đầu thời Minh Trị (1868-1912), một số nhà tu Nhật Bản có thể thành lập gia đình và có con cái (cũng giống như một số nhà tu hành hay cao tăng/Lama của Tây Tạng) như người dân bình thường: điều này cho thấy giới luật PG cũng thay đổi phần nào để gần gũi với đại chúng hơn.

[xxiv] Học giả Samuel N. C. Lieu đã đưa ra nhận xét (2024, sđd) là người Nhật, cho tới khoảng giữa TK 20, cũng dùng Trung Quốc (tiếng Nhật *Chūgoku)* để chỉ Hiroshima (trung tâm văn hóa) và China □□ để chỉ Trung Quốc ngày nay. Thí dụ như cuộc chiến Nhật - Trung Hoa (1938 -1945) thì gọi là *Shina Jihen* □□□ (Chi Na Biến HV). Địa danh China (tiếng Anh) bây giờ dùng có thể mang ý nghĩa tiêu cực...

[xxv] Theo tác giả Geoff Wade (2009) trong bài “The Polity of Yelang and the Origin of the Name 'China'”, trong Sino-Platonic Papers số 188. Tham khảo

thêm chi tiết về các nét nghĩa của Chi Na như Tấn□ Tần□ Hán□ Tần thổ□ Hán thổ□ Thần Châu hay các dạng Chân Đan□ Chấn Đán□ Chân Na□ Chấn Đan□ Chi Nan□ Chiên Đan ... trang này chẳng hạn https://zh.wikipedia.org/zh-hans/%E6%94%AF%E9%82%A3...

[xxvi] Pháp sư Đạo Tuyên (596? - 667) từng dùng cụm danh từ Chấn Đán để chỉ Trung Quốc hiện nay, kí âm Phạn ngữ Cīna-sthāna/Cīna-rattha cho ra các dạng □□ , □□ , □□ chấn đán, chấn đan, thần đan. Đán, đan hay tư thản □□ có gốc Ba Tư hay Phạn ngữ (hậu tố) -sthan, hàm ý nơi chốn, thường dùng cho địa danh ở khu vực Trung Á mà bây giờ vẫn còn hiện diện qua dạng hậu tố -stan như Hindustan (đất/nước của người Hindu ~ Ấn Độ), Pakistan (nước của người thánh thiện, pak nghĩa là tinh khiết), Afghanistan, Kazakhstan, Afghanistan, Uzbekistan, Kyrgyzstan, Tajikistan, and Turkmenistan...